

Số: 183/ BC-MNVK

Phú Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BÁO CÁO CÔNG KHAI

(THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT

NGÀY 03 THÁNG 6 NĂM 2024 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO).

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Mầm non Vành Khuyên

#### 1.2. Địa chỉ trụ sở

Địa chỉ: 233/25 Lê Hồng Phong, khu 8, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình

Điện thoại: (0274) 3834937

Email: [mamnonvanhkhuyen.@tptdm.edu.vn](mailto:mamnonvanhkhuyen.@tptdm.edu.vn)

Website: <https://mnvanhkhuyen.tptdm.edu.vn>

#### 1.3. Loại hình cơ sở giáo dục

Trường Mầm non công lập

#### 1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

##### Sứ mạng:

Tạo một môi trường giáo dục an toàn, đầy tình yêu thương và chú trọng đến sự phát triển cho trẻ nhỏ.

##### Tầm nhìn:

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc và giáo dục trẻ.

Trường Mầm non Vành Khuyên muốn là Một mô hình giáo dục giúp trẻ phát triển hài hòa và toàn diện trên các lĩnh vực.

### **Mục tiêu:**

Xây dựng môi trường giáo dục đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

### **1.5. Quá trình hình thành và phát triển**

Trường Mẫu giáo Vành Khuyên được thành lập theo Quyết định số 98/1998/QĐ-UB ngày 09/9/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Dầu Một.

Trường có 1 điểm chính tọa lạc tại 233/25 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Trên 20 năm thành lập và phát triển, nhà trường đã đóng góp tích cực vào sự nghiệp chăm sóc, giáo dục trẻ của địa phương.

Năm 2020 Trường Mẫu giáo Vành Khuyên được chuyển đổi sang loại hình trường Mầm Non Vành Khuyên theo quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND Thành phố Thủ Dầu Một.

Trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 ( theo QĐ số 875/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 và QĐ số 813/QĐ-SGDĐT ngày 31/3/2023 ).

Trường có 05 nhóm lớp và 148 trẻ. Trong những năm qua Trường mầm non Vành Khuyên luôn chấp hành và triển khai thực hiện tốt các chủ trương, đường lối về giáo dục mầm non của Đảng và Nhà nước, đã và đang từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, khẳng định được uy tín của nhà trường với cấp trên và với cha mẹ trẻ. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên tương đối đồng đều về chuyên môn, nghiệp vụ, có nhiều giáo viên được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Trong nhiều năm liền, chất lượng của nhà trường luôn giữ vững ở mức 85% - 95% trẻ đạt ở mức khá, giỏi, tỷ lệ trẻ được nuôi ăn bán trú đạt 100%, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm dưới 5%. Hiện nay, trường có 20 viên chức – nhân viên, trong đó Ban Giám hiệu 03; giáo viên 10, trực tiếp giảng dạy; 04 nhân viên nuôi dưỡng; 01 nhân viên kế toán, 02 nhân viên bảo vệ. Tỷ lệ viên chức – nhân viên đạt trình độ chuẩn là 13/20 đạt tỷ lệ 65%. Trường có Chi bộ Đảng với 11 Đảng viên. Chi bộ nhà trường luôn được công nhận là Chi bộ trong sạch, vững mạnh. Các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Ban Đại diện cha mẹ hoạt động tích cực, góp phần cùng nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ trong từng năm học. Trường tái chuẩn kiểm định chất lượng mức độ 2 và chuẩn Quốc gia mức độ 1 vào tháng 3/2023. Nhà trường đã tích cực thực hiện cuộc vận động “*Học tập và làm theo phong cách, đạo đức Hồ Chí Minh*” cuộc vận động “*Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo*”.

Thực hiện thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục Đào tạo, Trường mầm non Vành Khuyên đã xác định rõ mục đích của công tác kiểm định chất lượng nhằm giúp nhà trường xác định mức độ đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn, để xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục; thông báo công khai với các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về thực trạng chất lượng của nhà trường để cơ quan quản lý nhà nước đánh giá và công nhận trường mầm non đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Từ mục đích đó nhà trường đã tiến hành thành lập Hội đồng tự đánh giá; Xây dựng kế hoạch tự đánh giá; Thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng; Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí; Viết báo cáo tự đánh giá và công bố báo cáo tự đánh giá để toàn thể viên chức - nhân viên trong đơn vị thấy rõ thực trạng chất lượng giáo dục của nhà trường theo yêu cầu đánh giá các tiêu chuẩn mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định. Trên cơ sở đó, nhà trường nêu ra kế hoạch và các giải pháp cải tiến để khắc phục những hạn chế yếu kém về các tiêu chí của từng tiêu chuẩn để nâng cao chất lượng các mặt hoạt động, lĩnh vực công tác của nhà trường ngày một tốt hơn.

### 1.6. Thông tin đại diện pháp luật

Họ và tên: Lê kim Thanh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Vành khuyên, 233/25, Lê Hồng Phong, Khu 8 , phường Phú Hòa, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0906625083

Email: [lethanh531983@gmail.com](mailto:lethanh531983@gmail.com)

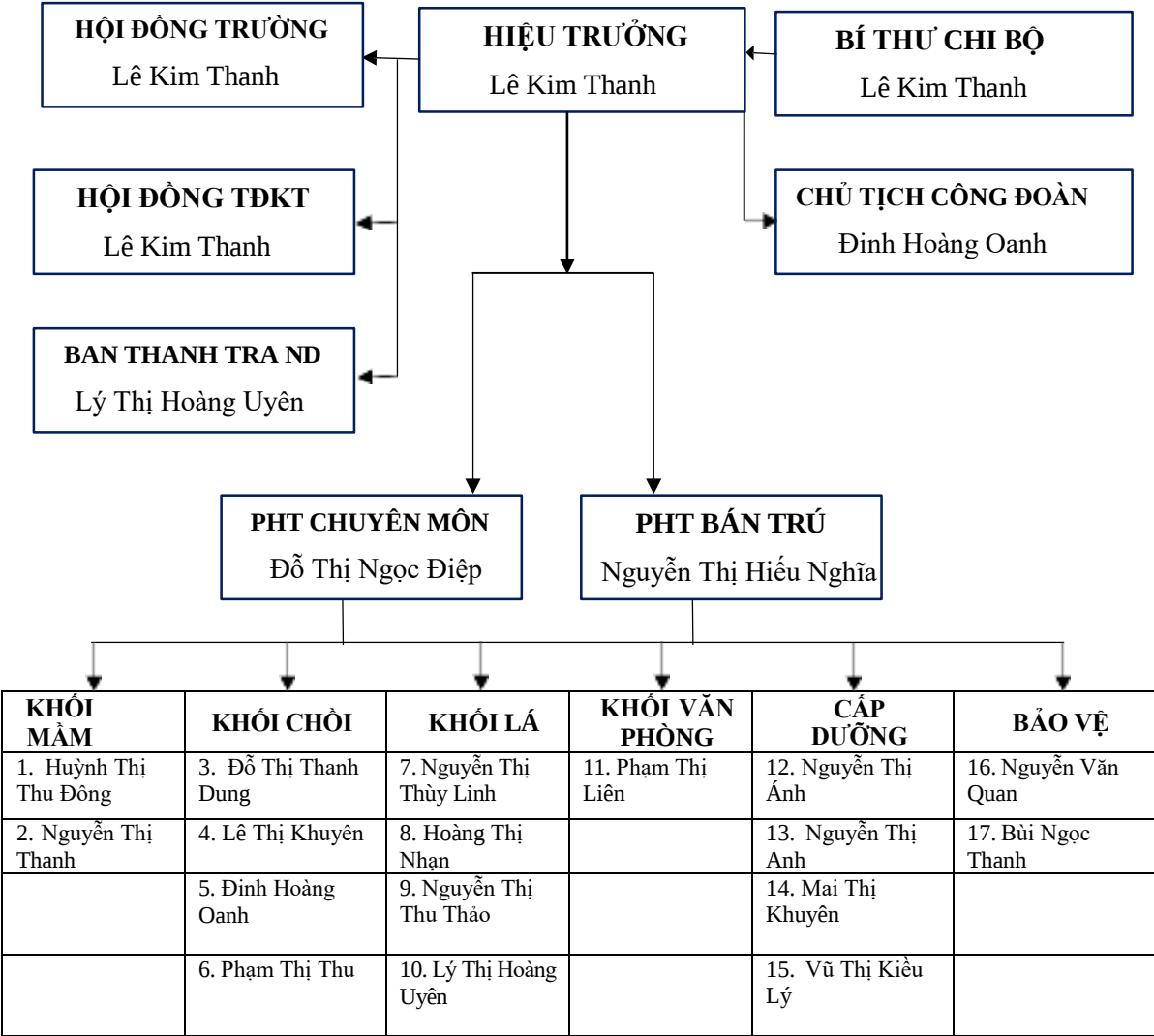
### 1.7. Tổ chức bộ máy

Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về kiện toàn Hội đồng trường của Trường Mầm non Vành Khuyên nhiệm kỳ 2024 – 2028.

Danh sách thành viên hội đồng trường

| STT | Họ và tên                | Chức vụ                          | Chức danh         |
|-----|--------------------------|----------------------------------|-------------------|
| 1   | Bà Lê Kim Thanh          | Hiệu trưởng                      | Chủ tịch Hội Đồng |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Hiếu Nghĩa | Phó Hiệu trưởng                  | Thành viên        |
| 3   | Bà Đinh Hoàng Oanh       | Chủ tịch công đoàn               | Thành viên        |
| 4   | Bà Huỳnh Thị Thu Đông    | Tổ trưởng khối NT-Mầm            | Thành viên        |
| 5   | Bà Nguyễn Thị Thùy Linh  | Tổ trưởng khối Chồi-Lá           | Thành viên        |
| 6   | Bà Phạm Thị Liên         | Tổ trưởng Văn phòng              | Thành viên        |
| 7   | Bà Nguyễn Thị Ánh        | Tổ trưởng cấp dưỡng              | Thành viên        |
| 8   | Bà Nguyễn Linh Huyền     | Trưởng ban đại diện cha mẹ trẻ   | Thành viên        |
| 9   | Bà Bùi Ngọc Mai          | Phó Chủ tịch UBND Phường Phú Hòa | Thành viên        |

Sơ đồ bộ máy trường



II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

2.1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Dưới TC |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|
|     |                                                |         | TS               | Ths | ĐH | CĐ | TC |         |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 20      | 0                | 1   | 11 | 1  | 1  | 6       |
| I   | Giáo viên                                      | 10      |                  | 1   | 7  | 1  | 1  |         |
| 1   | Nhà trẻ                                        | 0       |                  |     | 0  | 0  | 0  |         |
| 2   | Mẫu giáo                                       | 10      |                  | 1   | 7  | 1  | 1  |         |
| II  | Cán bộ quản lý                                 | 3       |                  | 0   | 3  |    |    |         |

|     |                   |   |  |  |   |   |  |   |
|-----|-------------------|---|--|--|---|---|--|---|
| 1   | Hiệu trưởng       | 1 |  |  | 1 |   |  |   |
| 2   | Phó hiệu trưởng   | 2 |  |  | 2 |   |  |   |
| III | Nhân viên         | 7 |  |  | 1 | 0 |  | 6 |
| 1   | Nhân viên văn thư | 0 |  |  |   |   |  |   |
| 2   | Nhân viên kế toán | 1 |  |  | 1 |   |  |   |

|   |                     |   |  |  |  |  |  |   |
|---|---------------------|---|--|--|--|--|--|---|
| 3 | Thủ quỹ             | 0 |  |  |  |  |  |   |
| 4 | Nhân viên y tế      | 0 |  |  |  |  |  |   |
| 5 | Nhân viên cấp dưỡng | 4 |  |  |  |  |  | 4 |
| 6 | NV phục vụ          | 0 |  |  |  |  |  | 0 |
| 7 | Bảo vệ              | 2 |  |  |  |  |  | 2 |
| 8 | Bảo mẫu             | 0 |  |  |  |  |  | 0 |

## 2.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

| STT      | Nội dung              | Năm học<br>2023 – 2024 | Năm học<br>2024 – 2025 |
|----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Cán bộ quản lý</b> |                        |                        |
|          | Số lượng              | 2                      | 3                      |
|          | Tỷ lệ                 | 100%                   | 100%                   |
| <b>2</b> | <b>Giáo viên</b>      |                        |                        |
|          | Số lượng              | 8/10                   | 9/10                   |
|          | Tỷ lệ                 | 80%                    | 90%                    |

## 2.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

| STT      | Nội dung              | Năm học<br>2023 – 2024 | Năm học<br>2024 – 2025 |
|----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Cán bộ quản lý</b> |                        |                        |
|          | Số lượng              | 2                      | 3                      |
|          | Tỷ lệ                 | 100%                   | 100%                   |
| <b>2</b> | <b>Giáo viên</b>      |                        |                        |
|          | Số lượng              | 10                     | 10                     |
|          | Tỷ lệ                 | 100%                   | 100%                   |
| <b>3</b> | <b>Nhân viên</b>      |                        |                        |
|          | Số lượng              |                        |                        |
|          | Tỷ lệ                 |                        |                        |

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Nội dung                   | Năm<br>2023 -2024   | Năm<br>2024-2025    | Yêu cầu theo<br>quy định |
|-----|----------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|
| 1   | Diện tích khu đất xây dựng | 4.110m <sup>2</sup> | 4.110m <sup>2</sup> |                          |
|     | Điểm trường                | 01                  | 01                  |                          |

|   |                                         |                     |                     |  |
|---|-----------------------------------------|---------------------|---------------------|--|
|   | Diện tích bình quân cho mỗi trẻ         | 27,58m <sup>2</sup> | 27,77m <sup>2</sup> |  |
| 2 | Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng |                     |                     |  |

|     |                                                                                                               |     |     |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|--|
| 2.1 | Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ                                                                           |     |     |  |
|     | Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ)                                                                            | 5   | 5   |  |
|     | Phòng vệ sinh                                                                                                 | 3   | 3   |  |
|     | Phòng ngủ                                                                                                     | 0   | 0   |  |
|     | Phòng khác                                                                                                    | 0   | 0   |  |
| 2.2 | Khối phòng phục vụ học tập                                                                                    |     |     |  |
|     | Thư viện                                                                                                      | 01  | 01  |  |
|     | Phòng thể chất                                                                                                | 01  | 01  |  |
|     | Phòng đa chức năng (nghệ thuật)                                                                               | 01  | 01  |  |
|     | Phòng khác                                                                                                    | 01  | 01  |  |
| 2.3 | Khối phòng tổ chức ăn                                                                                         |     |     |  |
|     | Nhà bếp                                                                                                       | 01  | 01  |  |
|     | Nhà kho                                                                                                       | 01  | 01  |  |
|     | Phòng khác                                                                                                    | 00  | 00  |  |
| 2.4 | Khối phòng hành chính, quản trị                                                                               |     |     |  |
|     | Phòng hiệu trưởng                                                                                             | 01  | 01  |  |
|     | Phòng phó hiệu trưởng                                                                                         | 01  | 01  |  |
|     | Văn phòng trường                                                                                              | 01  | 01  |  |
|     | Phòng họp                                                                                                     | 00  | 00  |  |
|     | Phòng hành chính quản trị                                                                                     | 01  | 01  |  |
|     | Phòng bảo vệ                                                                                                  | 01  | 01  |  |
|     | Phòng y tế                                                                                                    | 01  | 01  |  |
|     | Phòng truyền thống                                                                                            |     |     |  |
|     | Phòng nhân viên                                                                                               | 00  | 00  |  |
|     | Phòng khác                                                                                                    |     |     |  |
| 2.5 | Khối công trình công cộng                                                                                     |     |     |  |
|     | Nhà xe giáo viên                                                                                              | 01  | 01  |  |
|     | Phòng khác                                                                                                    | 00  | 00  |  |
| 3   | Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có                                                                    | 100 | 100 |  |
| 4   | Số lượng đồ chơi ngoài trời ( xe trẻ em, xích đu, cầu trượt... )                                              | 24  | 24  |  |
| 5   | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác ( 10 máy tính học trò + 10 máy tính bảng học trò +8 màn hình tương tác | 28  | 28  |  |

|  |                                                        |    |    |  |
|--|--------------------------------------------------------|----|----|--|
|  | Ti vi                                                  | 11 | 11 |  |
|  | Nhạc cụ ( đàn )                                        | 9  | 9  |  |
|  | Máy photo                                              | 01 | 01 |  |
|  | Catsset                                                | 0  | 0  |  |
|  | Đầu video/ đầu đĩa ( âm ly )                           | 1  | 1  |  |
|  | Máy vi tính văn phòng<br>( 6 lastop + 3 máy tính bàn ) | 09 | 09 |  |

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

##### **4.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.**

- Kết quả tự đánh giá

Trường Mầm non Vành Khuyên tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

##### **4.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài hàng năm**

- Kết quả đánh giá và công nhận Nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 (875/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

Nhà trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 (QĐ-SGDĐT số 813 ngày 31/3/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo, tỉnh Bình Dương ).

Sau đánh giá ngoài hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và thực hiện báo cáo theo quy định.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước

| STT | Nội dung                                                                            | Năm học 2023-2024 | Năm học 2024-2025 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Tổng số lớp                                                                         | 5                 | 5                 |
| 2   | Tổng số trẻ                                                                         | 149               | 148               |
| 3   | Số trẻ bình quân/nhóm (lớp)                                                         | 30                | 30                |
| 4   | Số trẻ học 2 buổi/ ngày                                                             | 149               | 148               |
| 5   | Số trẻ được tổ chức ăn bán trú                                                      | 149               | 148               |
| 6   | Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ | 149               | 148               |
| 7   | Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi                          | 44                | 77                |
| 8   | Số trẻ khuyết tật                                                                   | 0                 | 0                 |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

| STT | Nội dung                                                                                                                                                   | Năm 2023      | Năm 2024      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 1   | <i>Tình hình tài chính (các khoản chi phân theo):</i>                                                                                                      | 3.079.009.875 | 3.691.118.148 |
|     | - Chi tiền lương và thu nhập (tiết kiệm, khen thưởng NĐ73,tết , lễ 20/11, hỗ trợ CBGVNV, TGTB)                                                             | 2.777.084.715 | 3.192.086.121 |
|     | - Chi cơ sở vật chất và dịch vụ                                                                                                                            | 214.377.040   | 155.475.587   |
|     | - Chi hỗ trợ người học                                                                                                                                     | 4.400.000     | 1.500.000     |
|     | - Chi khác                                                                                                                                                 | 83.148.120    | 342.056.440   |
| 2   | <i>Các khoản thu và mức thu đối với người học (bao gồm học phí, lệ phí và tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học</i> | 507.120.000   | 400.920.000   |
|     | <i>Học phí 180.000đ/th/hs (hs lớp lá không thu)</i>                                                                                                        | 313.740.000   | 179.640.000   |
|     | <i>Phục vụ bán trú NQ01: 180.000đ/hs/th</i>                                                                                                                | 87.900.000    | 100.620.000   |
|     | <i>Phục vụ ăn sáng NQ01: 150.000đ/hs/th</i>                                                                                                                | 105.480.000   | 120.660.000   |

|   |                                                                            |           |           |
|---|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 3 | Chính sách và kết quả thực hiện về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng | 6.370.000 | 4.410.000 |
| 4 | Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)                        | 0         | 0         |

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **7.1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non.**

Ban giáo hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên

Năm học 2024 – 2025 nhà trường có 1 giáo viên đang học nâng chuẩn đại học, 01 đang làm luận án thạc sĩ giáo dục, Hiệu trưởng đang học văn bằng 2 ( Anh văn).

### **7.2. Thực hiện các kế hoạch, đề án**

Nhà trường xác định rõ các mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện tương đối đúng tiến độ.

### **7.3. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế**

Công tác xã hội hóa tại nhà trường đạt được kết quả đề ra. Nhà trường nhận được sự hỗ trợ từ phía địa phương, hội khuyến học phường và cha mẹ trẻ như:

**\* Các nguồn tài trợ khác (sổ tài trợ của trường): .**

- Vận động các nguồn vật liệu thiên nhiên để cô và trẻ cùng làm đồ dùng đồ chơi phục vụ các chủ đề như: thùng carton, hạt gạo, vải vụn, cây xanh, hoa giấy thiên nhiên cho trẻ chăm sóc, thử nghiệm quá trình lớn lên của cây. Vận động góp phần tiếp tục thực hiện chuyên đề xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm.

**\* Kinh phí vận động Lễ tổng kết - Lễ ra trường trẻ 5 tuổi – quà 1-6**

- Tham mưu với PGD duyệt kinh phí tổ chức cho lễ tổng kết : 20% khen thưởng cho mỗi lớp.

Hội khuyến học : Trích khen thưởng cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn động viên tinh thần mỗi phần quà 200.000 đồng

\* Hội cha mẹ trẻ khối lá: Hỗ trợ 44 phần quà ra trường cho các bé khối lá: trị giá 2.200.000 đồng

#### **7.4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin**

Nhà trường đang thực hiện thí điểm chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo dục giai đoạn 2022 -2025.

Xây dựng kho tài liệu trực tuyến dùng chung.

Nhà trường áp dụng các phần mềm như Misa, phần mềm bảo hiểm xã hội, kê khai thuế, dịch vụ công, quản lý tài sản công, cơ sở dữ liệu ngành, ...

Tiếp tục triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của trẻ; hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành theo đúng quy định.

Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ.

Nhà trường định hướng cho giáo viên ứng dụng các ứng dụng như: powerpoint (phần mềm trình chiếu để truyền tải thông tin); Articulate Studio (phần mềm biến các slide thuyết trình powerpoint thành bài giảng điện tử, Al.. trong thiết kế và hoạt động giáo dục cho trẻ.

#### **7.5. Công tác truyền thông**

Nhà trường có xây dựng kế hoạch truyền thông, ra quyết định phân công người phụ trách công tác truyền thông và thực hiện báo cáo theo yêu cầu của các cấp

lãnh đạo.

Nhà trường đã đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang mạng xã hội (trang fanpage, zalo nhóm lớp), thông qua website trường: <https://mnvanhkhuyentptdm.edu.vn>.

*Phú Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**



